TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2023/DS-ST Ngày: 28-02-2023 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Phới.

Ông Ngô Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đức Trọn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Trần Quốc T: Luật sư Huỳnh Ngọc Thành - Văn phòng Luật sư Trương Hoàng Phong thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

Bị đơn: Ông Võ Văn D, sinh năm 1967 (có mặt).

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967 (có mặt).

Ông Võ Phát T, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Võ Văn D và ông Võ Phát T cùng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M tham gia tố tụng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị Thanh T cùng ủy quyền cho ông Trần Quốc T tham gia tố tụng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện: Ông Từ Bá T - Chức vụ: Giám đốc (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 12 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Trần Quốc T là nguyên đơn trình bày: Ông có 02 thửa đất số 729, diện tích 1.210m^2 và thửa số 730 diện tích 2.000m^2 cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Trần Quốc T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình sử dụng đất thì năm 2020 giữa ông và hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M phát sinh tranh chấp đất, phần đất tranh chấp chiều ngang 02m, chiều dài 70m (tổng diện tích là 140m^2), hộ ông Dũng và bà M không cho ông sử dụng phần diện tích đất tranh chấp 140m^2. Ông có nhiều lần yêu cầu hộ ông Dũng và bà M phải trả lại phần diện tích tranh chấp đất nói trên nhưng hộ ông Dũng không trả.

Nay ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc hộ ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị M gồm ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phải trả lại phần diện tích đất tranh chấp 140m^2 (chiều dài 70m, chiều ngang 02m), đồng thời yêu cầu di dời tất cả các tài sản có trên phần đất tranh chấp đi nơi khác và ông không hỗ trợ chi phí di dời.

Ông đã nhận được kết quả khảo sát do Tòa án cung cấp, nay ông thống nhất các phần đất có kí hiệu là C, E, F nằm trong đường nhựa nên ông không có tranh chấp và yêu cầu gì. Ông yêu cầu bà M, ông D, ông T phải trả lại cho ông các phần đất tranh chấp theo kết quả khảo sát có kí hiệu A diện tích 9,2m^2 thuộc thửa số 732; kí hiệu B diện tích 16,8m^2 thuộc thửa số 729; D diện tích 14,2m^2 thuộc thửa số 730; G diện tích 40,1m^2 thuộc thửa số 730 và H diện tích 13,5m^2 thuộc thửa số 730.

Phần diện tích đất có kí hiệu A diện tích 9,2m^2 theo kết quả khảo sát là kết luận thuộc thửa số 732, tuy nhiên do bà M, ông D, ông T không chịu trả cho ông các phần đất kí hiệu B diện tích 16,8m^2 thuộc thửa số 729; D diện tích 14,2m^2 thuộc thửa số 730; G diện tích 40,1m^2 thuộc thửa số 730 và H diện tích 13,5m^2 thuộc thửa số 730 nên ông cũng không đồng ý giao phần đất có kí hiệu A cho bà M.

Đối với các cây trồng trên đất thì ông hoàn toàn thống nhất theo kết quả thẩm định, trên các phần đất tranh chấp chỉ có tre và 01 cây tràm bông vàng trên phần đất có kí hiệu là A là do gia đình bà M trồng và sử dụng. Trường hợp nếu Tòa án xử phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông thì ông yêu cầu gia đình bà M chặt bỏ, di dời tất cả các cây tre và cây tràm bông vàng trên và ông không hỗ trợ chi phí gì cả. Ngoài ra trên phần đất tranh chấp không còn có cây trồng hay công trình kiến trúc tài sản gì khác.

Ông Trần Quốc T đại diện theo ủy quyền của Trần Thanh T và Trần Thị Thanh T trình bày: Các con của ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông, không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M cùng là người đại diện theo ủy quyền của các đồng bị đơn Võ Văn D, Võ Phát T trình bày:

Gia đình bà có thửa đất số 731 diện tích 1.640m^2 và thửa số 732 diện tích 450m^2 cùng tờ bản đồ số 3 do hộ ông Võ Văn D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai thửa đất trên của bà giáp ranh thửa đất số 729 và 730 của ông Trần Quốc T. Năm 2017, gia đình bà có hiến cho Nhà nước một phần đất để làm lộ, con đường lộ Nhà nước làm nằm hoàn toàn trong phần diện tích của bà và phần đất còn lại bên kia đường giáp với thửa số 729 và 730 của ông Tuấn vẫn là của gia đình bà.

Nay bà đã nhận được kết quả khảo sát, đo đạc do Tòa án cung cấp. Bà không đồng ý với kết quả khảo sát này nhưng bà không có yêu cầu Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn đo đạc, thẩm định lại. Qua kết quả khảo sát, bà không đồng ý trả lại cho ông Tuấn các phần đất có kí hiệu A diện tích 9,2m^2, B diện tích 16,8m^2, D diện tích 14,2m^2, G diện tích 40,1m^2, H diện tích 13,5m^2 theo yêu cầu của ông Tuấn mà bà yêu cầu được sử dụng vì các phần đất này là của gia đình bà đã sử dụng từ trước đến nay. Còn các phần đất kí hiệu C, E, F nằm trong đường nhựa bà không có tranh chấp và yêu cầu gì.

Đối với các cây trồng trên đất thì trên các phần đất tranh chấp chỉ có bụi tre và 01 cây tràm bông vàng nằm trên phần đất có kí hiệu là A là do gia đình bà trồng và sử dụng từ trước đến nay. Trường hợp nếu Tòa án xử phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông Tuấn thì gia đình bà sẽ giao hết cây trồng trên cho gia đình ông Tuấn sử dụng hoặc tự gia đình bà sẽ chặt bỏ mà bà không yêu cầu ông Tuấn phải bồi thường hay hỗ trợ chi phí gì cả. Ngoài ra trên phần đất tranh chấp không còn có cây trồng hay công trình kiến trúc tài sản gì khác.

Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh vắng mặt có lời khai như sau: Vào ngày 20/11/2019, Ngân hàng có cho hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), khi vay ông Dũng, bà M có thế chấp cho Ngân hàng là quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 731 diện tích 1.640m^2 và thửa số 732 diện tích 450m^2 cùng tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Võ Văn D đứng tên để làm tài sản bảo đảm khoản nợ vay trên. Nay trong vụ án tranh chấp giữa ông Tuấn với hộ ông Dũng, bà M thì Ngân hàng

ko có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Sau khi phân tích nội dung vụ án, vị Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc hộ bà M, ông D, ông T phải trả lại cho ông Tuấn các phần đất tranh chấp theo kết quả khảo sát có kí hiệu B diện tích 16,8m^2 thuộc thửa số 729; D diện tích 14,2m^2 thuộc thửa số 730; G diện tích 40,1m^2 thuộc thửa số 730 và H diện tích 13,5m^2 thuộc thửa số 730. Riêng phần diện tích đất có kí hiệu A diện tích 9,2m^2 theo kết quả khảo sát là kết luận thuộc thửa số 732 nên ông Tuấn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Dũng chuyển nhượng lại phần diện tích đất trên cho ông Tuấn theo giá do Hội đồng đã định để thuận tiện cho việc ông Tuấn sử dụng đất được liền ranh và để tránh tranh chấp về sau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thì các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 175, 176 Bộ luật dân sự và Điều 166, 170 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để xét xử theo hướng:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T. Buộc hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phải trả lại cho hộ ông Trần Quốc T phần diện tích đất đã lấn chiếm có các kí hiệu như sau: Kí hiệu B diện tích 16,8m^2 thuộc thửa số 729; D diện tích 14,2m^2 thuộc thửa số 730; G diện tích 40,1m^2 thuộc thửa số 730 và H diện tích 13,5m^2 thuộc thửa số 730 *(có sơ đồ khảo sát kèm theo)*.

Buộc ông Trần Quốc T phải trả cho ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phần diện tích đất có kí hiệu A diện tích 9,2m^2 thuộc thửa số 732. Đối với các tài sản trên đất gồm: 54 cây tre, 01 cây tràm bông vàng giao cho hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T được tiếp tục sử sụng các cây trồng trên.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Quốc T khởi kiện yêu cầu hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại ấp Bưng Lớn B, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất .

Về thủ tục tố tụng: Xét thấy người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, người đại diện: Ông Từ Bá Thoại - Chức vụ: Giám đốc vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Qua thu thập chứng cứ xác định: Thửa đất số 729 diện tích 1.210m^2 và thửa số 730 diện tích 2.000m^2 cùng tờ bản đồ số 3, đất cùng tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, hai thửa đất trên đã được UBND huyện Cầu Kè cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Quốc T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất mà hộ ông Võ Văn D đang sử dụng giáp ranh thửa đất số 729 và 730 của ông Trần Quốc T là thửa đất số 731 diện tích 1.640m^2 và thửa số 732 diện tích 450m^2 cùng tờ bản đồ số 3, đất cùng tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, 02 thửa đất trên đã được UBND huyện Cầu Kè cấp giấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Dũng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các thửa đất trên đã được UBND huyện Cầu Kè cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự không ai có khiếu nại gì về việc cấp giấy nên việc cấp giấy đối với các thửa đất trên là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện đòi lại phần diện tích đã lấn chiếm 140m^2 của ông Trần Quốc T thì căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định như sau: Theo kết quả khảo sát, đo đạc của Văn phòng đăng kí đất đai tỉnh Trà Vinh - chi nhánh huyện Cầu Kè, tại văn bản số: 108/CV-CNHCK ngày 26/12/2022 thì phần diện tích đất tranh chấp có kí hiệu B diện tích 16,8m^2 thuộc thửa số 729; D diện tích 14,2m^2 thuộc thửa số 730; G diện tích 40,1m^2 thuộc thửa số 730 và H diện tích 13,5m^2 thuộc thửa số 730. Các phần diện tích đất tranh chấp có kí hiệu trên đều thuộc 02 thửa số 729 diện tích 1.210m^2 và thửa số 730 diện tích 2.000m^2 cùng tờ bản đồ số 3 đất cùng tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, 02 thửa đất trên do hộ ông Trần Quốc T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các phần diện tích đất trên phía gia đình bà M cho rằng là của gia đình bà trước đây đã hiến đất cho Nhà nước làm lộ một phần còn dư lại một phần nên bà ngăn cản không đồng ý cho gia đình ông Tuấn sử dụng các phần đất trên khiến ông Tuấn không thể vận chuyển cây trái lên lộ để bán được là không có

căn cứ. Từ đó có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc T, công nhận cho ông Tuấn được quyền sử dụng các phần diện tích đất có kí hiệu là B diện tích 16,8m^2 thuộc thửa số 729; D diện tích 14,2m^2 thuộc thửa số 730; G diện tích 40,1m^2 thuộc thửa số 730 và H diện tích 13,5m^2 thuộc thửa số 730 cùng tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Buộc hộ ông Dũng, bà M, ông Tài phải trả lại cho ông Trần Quốc T các phần diện tích đất có kí hiệu trên (*có sơ đồ khảo sát kèm theo*).

Đối với phần diện tích đất tranh chấp có kí hiệu A diện tích 9,2m^2, theo kết quả khảo sát phần đất trên là thuộc thửa số 732 là thuộc quyền sử dụng của hộ ông Dũng, bà M, ông Tài. Do đó, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T đối với phần diện tích đất có kí hiệu là A. Giao phần diện tích đất có kí hiệu A diện tích 9,2m^2 thuộc thửa số 732 cho hộ ông Dũng, bà M, ông Tài sử dụng.

Đối với các tài sản trên đất: Tất cả các tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp đã được thẩm định, định giá vào ngày 27/4/2022, các đương sự thống nhất với kết quả thẩm định, định giá và không có yêu cầu thẩm định, định giá lại. Theo biên bản thẩm định, trên phần đất tranh chấp có các cây trồng và tài sản như: 54 cây tre, 01 cây tràm bông vàng nằm trên phần đất có kí hiệu là A. Các cây trồng trên, các đương sự thống nhất là do gia đình bà M trồng và sử dụng từ trước đến nay. Do đó, giao cho hộ ông Dũng, bà M, ông Tài được quản lý sử dụng tất cả các cây trồng trên.

Đối với các phần đất có kí hiệu là C, E, F theo kết quả nằm trong đường nhựa nên các bên không có tranh chấp và yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự: Tổng chi phí thẩm định, định giá là 4.462.400đ (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm đồng). Do yêu cầu của ông Trần Quốc T chỉ được chấp nhận một phần nên buộc ông Tuấn phải chịu một phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.487.500đ (Một triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Buộc bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn D, ông Võ Phát T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 2.974.900 (Hai triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng).

[4] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông Trần Quốc T phải chịu tiền án phí đối với một phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tuy nhiên, do ông Trần Quốc T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí và được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí.

[5] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chỉ phù hợp một phần nên HĐXX chỉ chấp nhận một phần ý kiến của vị Luật sư. Đối với yêu cầu phía bị đơn chuyển nhượng lại phần diện tích tranh chấp có kí hiệu A diện tích 9,2m^2 cho nguyên đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận, bởi lẽ theo kết quả khảo sát phần diện tích đất trên là thuộc thửa số 732 của bị đơn, phía bị đơn vẫn có nhu cầu sử dụng phần diện tích đất trên.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 175 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T.

Buộc hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phải trả lại cho hộ ông Trần Quốc T các phần diện tích đất có kí hiệu B diện tích 16,8m^2 thuộc thửa số 729; D diện tích 14,2m^2 thuộc thửa số 730; G diện tích 40,1m^2 thuộc thửa số 730 và H diện tích 13,5m^2 thuộc thửa số 730 cùng tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh *(có sơ đồ khảo sát kèm theo).*

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T đối với phần diện tích đất có kí hiệu là A. Giao phần diện tích đất có kí hiệu A diện tích 9,2m^2 thuộc thửa số 732 cho hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T sử dụng. Giao cho hộ ông Dũng, bà M, ông Tài được quản lí sử dụng tất cả các cây trồng trên phần đất có kí hiệu A cụ thể là 54 cây tre và 01 cây tràm bông vàng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.974.900 *(Hai triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng)*. Ông Trần Quốc T phải chịu 1.487.500đ *(Một triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè thu lại của hộ bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn D, ông Võ Phát T số tiền 2.974.900 *(Hai triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng)* để giao trả lại cho ông Trần Quốc T.

Về án phí: Buộc hộ ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Phát T phải chịu nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Quốc T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- CC.THADS huyện Cầu Kè;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Trúc Linh